**Full name:** .....

**Class:** ..... **Date:**

.....

**Mark:**

# Letter N · Worksheet

**Exercise 1:** Trace the letters.
*(Con tô theo nét chấm chữ N và n)*



N N N N N N N



n n n n n n n n

**Exercise 2:** Look, say and trace the words.
*(Con nhìn tranh, đọc to và tô theo nét chấm)*



nose



nurse



net



nut



nest



noodle

**No!** no no

**Exercise 3:** Circle the letter n.
*(Con khoanh tròn tất cả chữ n)*

n m h n u n t m n r h n

LIVEWORKSHEETS

**Exercise 4:** Say the words. Circle the pictures that begin with the /n/ sound.
*(Con đọc tên tranh, khoanh tròn tranh có âm đầu /n/ (nờ))*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Example  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**Exercise 5:** Look and match.
*(Con nối từ với tranh đúng)*

| | | | |
|---|---|---|---|
| Example | nose | • |  |
| 1. | nest | • |  |
| 2. | nurse | • |  |
| 3. | noodle | • |  |
| 4. | net | • |  |
| 5. | nut | • |  |

**Exercise 6:** Write the missing letter.
*(Con viết chữ cái còn thiếu)*
*Hint (gợi ý):* ***u s e s d***

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Example  | 1.  | 2.  | 3.  | 4.  | 5.  |
| n<u>o</u>se | n_t | ne_t | n_t | nur_e | noo_le |

LIVEWORKSHEETS

**Exercise 7:** Look and write. What's that?
*(Con nhìn tranh và viết từ vào chỗ trống)*

nose · net · noodle · nurse · nut



**Example**
That's a **nest**.



1. That's a _____.



2. That's a _____.



3. That's a _____.



4. That's a _____.



5. That's a _____.

**Exercise 8:** Look and read. Circle Yes or No.
*(Con nhìn tranh, đọc câu: đúng khoanh Yes, sai khoanh No)*



**Example**
That's a nut.
**Yes** No



**Example**
That's a net.
Yes **No**



1. That's a nurse.
Yes No



2. That's a nose.
Yes No



3. That's a net.
Yes No



4. That's a nut.
Yes No

**Exercise 9:** Trace the numbers.
*(Con tô theo nét chấm số và chữ)*

14 14 14 fourteen

15 15 15 fifteen

LIVEWORKSHEETS

**Exercise 10:** Count and write the number in words.
*(Con đếm tranh rồi viết số bằng chữ vào chỗ trống)*
*Hint (gợi ý): fourteen · fifteen*

| | | |
|---|---|---|
| **Example** | 🌰🌰🌰🌰🌰🌰🌰🌰<br>🌰🌰🌰🌰🌰🌰 | **fourteen** nuts |
| 1. | 🪺🪺🪺🪺🪺🪺🪺🪺<br>🪺🪺🪺🪺🪺🪺 | _____ nests |
| 2. | 🌰🌰🌰🌰🌰🌰🌰<br>🌰🌰🌰🌰🌰🌰 | _____ nuts |

**Exercise 11:** Look and answer. Write the full sentence.
*(Con nhìn tranh, trả lời câu hỏi bằng cả câu)*
*Hint (gợi ý): That's a ... .*



**Example**
What's that?
**That's a nurse.**



1. What's that?

_____



2. What's that?

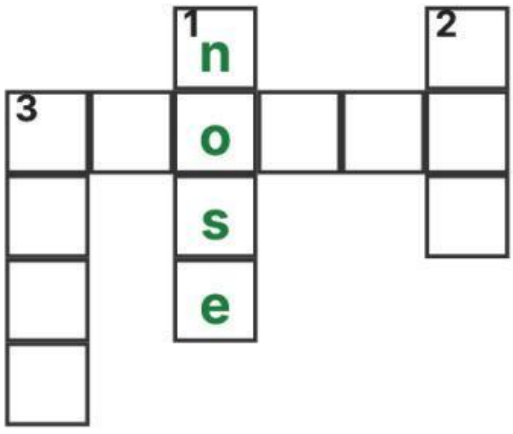
_____



3. What's that?

_____

**Exercise 12:** Crossword. Look at the pictures and write the words.
*(Ô chữ: con nhìn tranh gợi ý và viết từ vào ô (→ viết ngang, ↓ viết dọc))*




**Across →**

3. 

**Down ↓**

1.  (Example)

2. 

3. 

⭐ **Well done!** ⭐

LIVEWORKSHEETS